

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 77/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 31 - 7 - 2020

V/v Tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Kim Loan.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Nguyễn Thanh Hưng.

2/ Ông Dương Trần Trọng Quang.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Luận - Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Trinh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 31 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đưa ra xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 328/2020/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2020 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Bé D, sinh năm 1993.

Địa chỉ: Ấp T, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn Ch, sinh năm 1993.

Địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

(Chị D, anh Ch có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 26/5/2020, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Bé D trình bày: Chị và anh Nguyễn Văn Ch chung sống vợ chồng từ năm 2017 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tam Bình, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang vào ngày 01/6/2018. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến khi chị D mang thai thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do mẹ chồng thường xuyên la rầy chị. Đến khi chị D sinh con xong thì mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn. Chị và anh Ch đã ly thân từ giữa năm 2018 đến nay. Nhận thấy, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không

đạt được, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn nên chị D yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Bé D yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Văn Ch.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Thị Ngọc V, sinh ngày 01/02/2018. Khi ly hôn, chị D yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, yêu cầu anh Ch cấp dưỡng nuôi con chung 1.500.000 đồng/tháng.

- Về tài sản chung: Chị D và anh Ch không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

* Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn là anh Nguyễn Văn Ch trình bày: Anh thống nhất với lời trình bày của chị Nguyễn Thị Bé D về việc xác lập quan hệ hôn nhân và nguyên nhân mâu thuẫn giữa anh và chị D. Nay đối với yêu cầu xin ly hôn của chị D, anh đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Thị Ngọc V, sinh ngày 01/02/2018. Khi ly hôn, anh Ch đồng ý để chị D trực tiếp nuôi dưỡng con chung, anh Ch cấp dưỡng nuôi con chung 750.000 đồng/tháng.

- Về tài sản chung: Anh Ch và chị D không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

* Ý kiến quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C phát biểu về việc chấp hành pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, các đương sự và việc giải quyết vụ án:

Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của mình trong quá trình tham gia tố tụng.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Bé D:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Bé D được ly hôn với anh Nguyễn Văn Ch.

- Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Thị Ngọc V, sinh ngày 01/02/2018 cho chị D được trực tiếp nuôi dưỡng, anh Ch cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị Bé D có đơn khởi kiện xin ly hôn với anh Nguyễn Văn Ch. Anh Ch đang cư trú tại địa bàn huyện C, tỉnh Tiền Giang nên căn

cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Bé D yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Văn Ch và anh Ch cũng đồng ý. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị D, chị D được ly hôn với anh Ch là phù hợp theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Thị Ngọc V, sinh ngày 01/02/2018. Hội đồng xét xử nhận thấy cháu V dưới ba tuổi cần sự yêu thương, quan tâm, chăm sóc chị D và chị D có đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, giáo dục con và anh Ch cũng đồng ý giao cháu V cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin nuôi con của chị D, giao con chung tên Nguyễn Thị Ngọc V cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định tại các Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị D yêu cầu anh Ch cấp dưỡng nuôi con chung 1.500.000 đồng/tháng nhưng anh Ch không đồng ý, anh Ch xin cấp dưỡng nuôi con 750.000 đồng/tháng. Nhận thấy, chi phí để nuôi dưỡng, chăm sóc cháu V là khá cao trong điều kiện kinh tế hiện nay. Do đó, mức cấp dưỡng nuôi con do chị D yêu cầu là hợp lý nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Buộc anh Nguyễn Văn Ch có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung tên Nguyễn Thị Ngọc V 1.500.000 đồng/tháng.

[5] Về tài sản chung: Chị D và anh Ch xác định không có tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về nợ chung: Chị D và anh Ch khai thống nhất không có.

[7] Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ và phù hợp nhận định Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Về án phí: Chị Nguyễn Thị Bé D phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng và anh Nguyễn Văn Ch phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng được quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào các Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

- Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Bé D.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Bé D được ly hôn với anh Nguyễn Văn Ch.

2. Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Thị Ngọc V, sinh ngày 01/02/2018 cho chị Nguyễn Thị Bé D trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Nguyễn Văn Ch có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung 1.500.000 đồng/tháng. Thời hạn cấp dưỡng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật đến khi cháu V đủ 18 tuổi và lao động được.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Anh Nguyễn Văn Ch được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Bé D phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0005595 ngày 01/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Như vậy, chị D đã nộp xong án phí.

Anh Nguyễn Văn Ch phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

4. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSNDH. C;
- CCTHADS H. C;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Kim Loan